

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI LOTUS VIỆT NAM

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH THƯƠNG MẠI LOTUS VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LOTUS VIET NAM INVESTMENT TRADE BUSINESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109566435

3. Ngày thành lập: 24/03/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số a 55 khu đấu giá Man Bồi Góc Găng, tổ 9, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902157519

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Trồng cây hàng năm khác	0119
2.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
3.	Chăn nuôi gia cầm	0146
4.	Chăn nuôi khác	0149
5.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
6.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
7.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
8.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
9.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
10.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
11.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú (trừ loại cầm)	1420
12.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
13.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú (trừ loại cầm)	1511
14.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
15.	Sản xuất giày, dép	1520
16.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
17.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
18.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
19.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629

20.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
21.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
22.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
23.	In ấn	1811
24.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ dập khuôn tem)	1812
25.	Sao chép bản ghi các loại (trừ loại cầm)	1820
26.	Sản xuất hoá chất cơ bản (trừ loại cầm)	2011
27.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
28.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
29.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
30.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
31.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
32.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
33.	Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
34.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
35.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
36.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
37.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
38.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
39.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
40.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
41.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
42.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ vàng)	2420
43.	Đúc sắt, thép	2431
44.	Đúc kim loại màu (trừ vàng)	2432
45.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
46.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
47.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
48.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
49.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

50.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
51.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
52.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
53.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
54.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
55.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
56.	Sản xuất máy luyện kim	2823
57.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
58.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
59.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
60.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
61.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
62.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
63.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
64.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
65.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
66.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
67.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ loại cấm)	3211
68.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan (trừ loại cấm)	3212
69.	Sản xuất nhạc cụ	3220
70.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
71.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ loại cấm)	3240
72.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế	3250
73.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
74.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
75.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
76.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
77.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
78.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
79.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
80.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
81.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061

82.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
83.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
84.	Tái chế phế liệu	3830
85.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
86.	Xây dựng nhà để ở	4101
87.	Xây dựng nhà không để ở	4102
88.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
89.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
90.	Xây dựng công trình điện	4221
91.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
92.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
93.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
94.	Xây dựng công trình thủy	4291
95.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
96.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
97.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
98.	Phá dỡ	4311
99.	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)	4312
100.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
101.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
102.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
103.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
104.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
105.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
106.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
107.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
108.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4520
109.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
110.	Bán mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4541
111.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (Trừ đầu giá)	4542

112.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
113.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
114.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)	4620
115.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
116.	Bán buôn thực phẩm	4632
117.	Bán buôn đồ uống	4633
118.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
119.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
120.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
121.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
122.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
123.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
124.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
125.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
126.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng)	4662
127.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
128.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
129.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại cầm)	4690
130.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
131.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
132.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
133.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
134.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
135.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
136.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
137.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
138.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
139.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
140.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
141.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

142.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
143.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
144.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
145.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
146.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
147.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
148.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
149.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
150.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ đấu giá)	4774
151.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
152.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
153.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
154.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
155.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Trừ đấu giá)	4789
156.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
157.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đấu giá)	4799
158.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
159.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
160.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
161.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
162.	Bốc xếp hàng hóa	5224
163.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
164.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
165.	Chuyển phát Chi tiết: Chuyển phát trong nước	5320
166.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lưu trú	5510

167.	Cơ sở lưu trú khác	5590
168.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường)	5610
169.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
170.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
171.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ kinh doanh quán bar)	5630
172.	Trồng cây ăn quả	0121
173.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
174.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
175.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Loại trừ hoạt động tư vấn pháp luật) Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
176.	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế	6920
177.	Hoạt động thú y	7500
178.	Cho thuê xe có động cơ	7710
179.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
180.	Cho thuê băng, đĩa video (trừ loại cầm)	7722
181.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
182.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
183.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ Trung tâm dịch vụ việc làm)	7810
184.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Hoạt động dịch vụ việc làm	7820
185.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
186.	Đại lý du lịch	7911

187.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912
188.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
189.	Hoạt động bảo vệ tư nhân	8010
190.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
191.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
192.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
193.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
194.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
195.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
196.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ tổ chức họp báo)	8230
197.	Dịch vụ đóng gói	8292
198.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
199.	Giáo dục nhà trẻ	8511
200.	Giáo dục mẫu giáo	8512
201.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
202.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học	8560
203.	Hoạt động của các hiệp hội kinh doanh và nghiệp chủ	9411
204.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
205.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
206.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao) Chi tiết: Dịch vụ tắm hơi, massage, tắm nắng, thẩm mỹ không dùng phẫu thuật (đánh mỡ bụng, làm thon thả thân hình...) Kinh doanh dịch vụ xoa bóp, gồm: Sử dụng phương pháp vật lý trị liệu để xoa bóp (massage), tắm quất phục vụ sức khỏe con người.	9610
207.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
208.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
209.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
210.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
211.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639

212.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
213.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
214.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
215.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
216.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
217.	Trồng cây lâu năm khác	0129
218.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
219.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
220.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
221.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
222.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
223.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
224.	Khai thác gỗ	0220
225.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
226.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
227.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
228.	Khai thác quặng sắt	0710(Chính)
229.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
230.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
231.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
232.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
233.	Khai thác muối	0893
234.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
235.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
236.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
237.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
238.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
239.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
240.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
241.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
242.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
243.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
244.	Sản xuất chè	1076
245.	Sản xuất cà phê	1077
246.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
247.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
248.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

249.	Sản xuất rượu vang	1102
250.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
251.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

6. Vốn điều lệ: 26.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ SEN	559A Quang Lâm, Tổ dân phố 5, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.000.000	20.000.000.000	74,349	001174016567	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	2.000.000	20.000.000.000	74,349		

2	NGUYỄN VĂN ĐẠT	Xóm 10 Đồng Mít, Xã Đồng Tâm, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	360.000	3.600.000.000	13,383	001090019493
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	360.000	3.600.000.000	13,383	
3	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Số 6 ngách 8/2 tổ 5, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	330.000	3.300.000.000	12,268	017071798
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	330.000	3.300.000.000	12,268	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ SEN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 10/01/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001174016567

Ngày cấp: 01/03/2018

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *559A Quang Lãm, Tổ dân phố 5, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *559A Quang Lãm, Tổ dân phố 5, Phường Phú Lãm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội